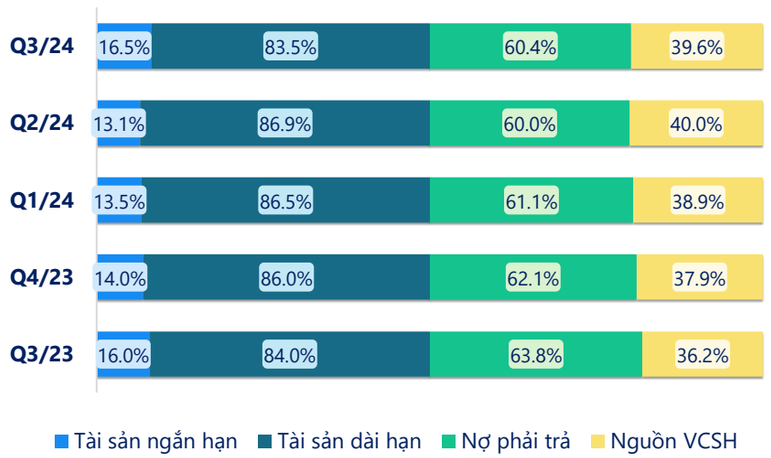
FireAnt

# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 3,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,300 |
| SL cổ phiếu LH | 57,839,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 13,740 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 208 |
| P/E | 20.1 |
| EPS | 179 |

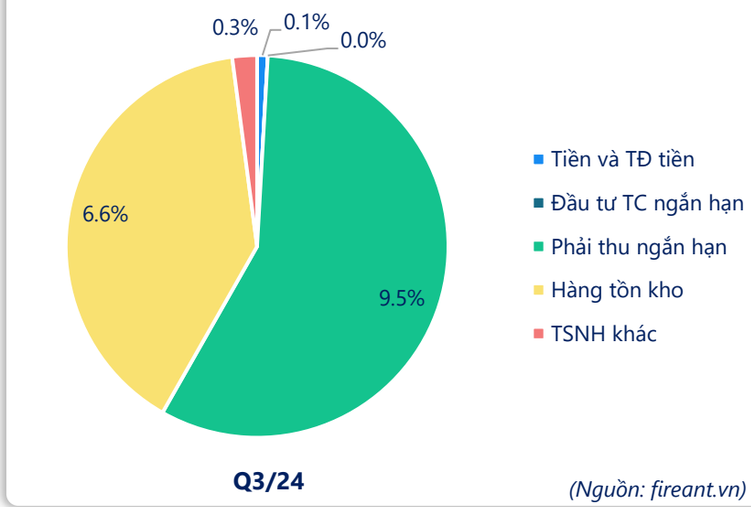
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SCJ | -12.2% | 0.0% | -5.3% | -10.0% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



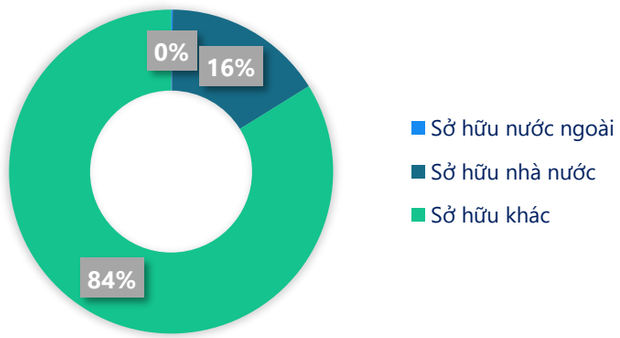

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



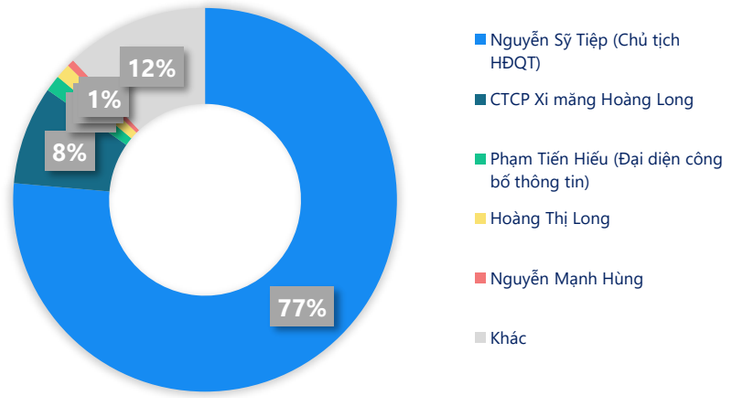

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



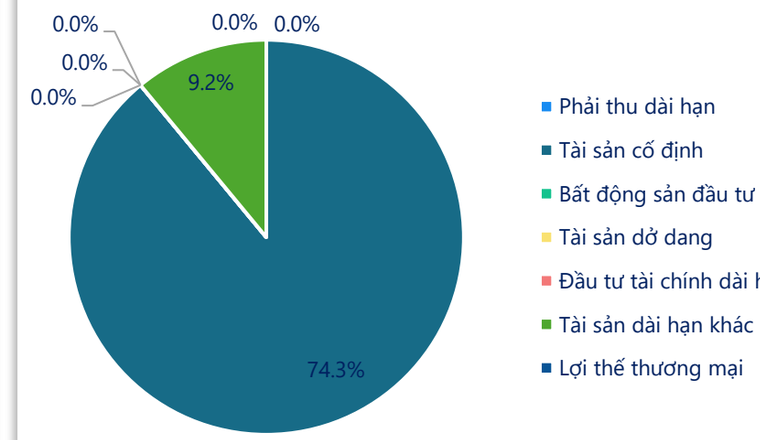

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

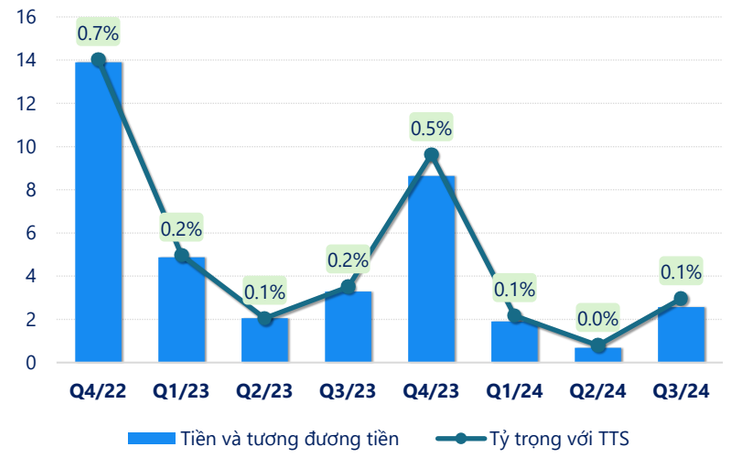



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

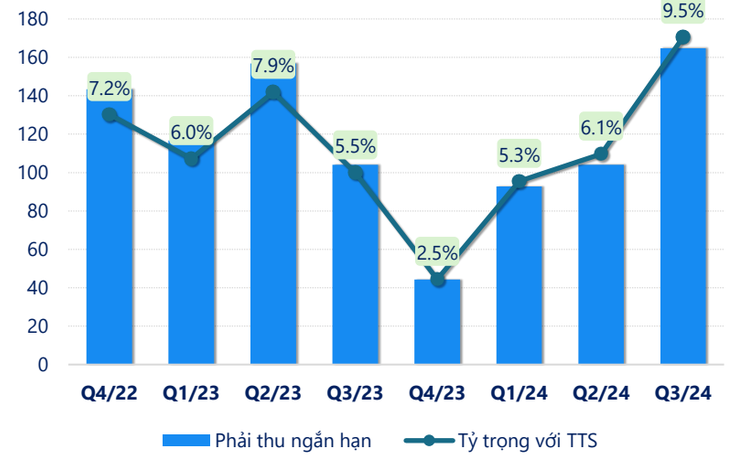
# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

## Tiền và tương đương tiền



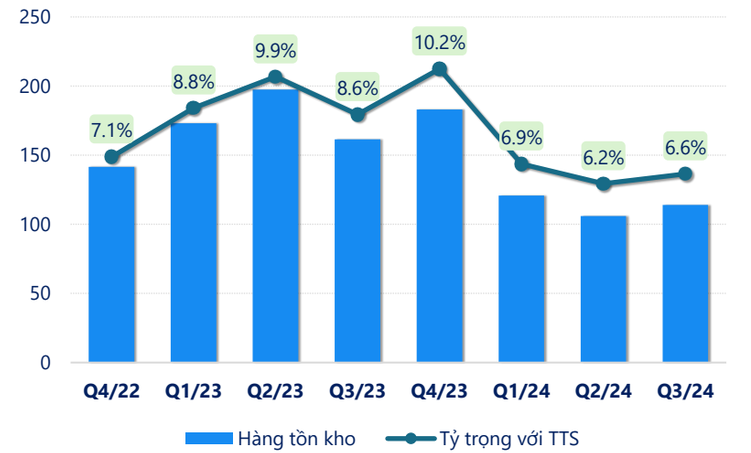

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



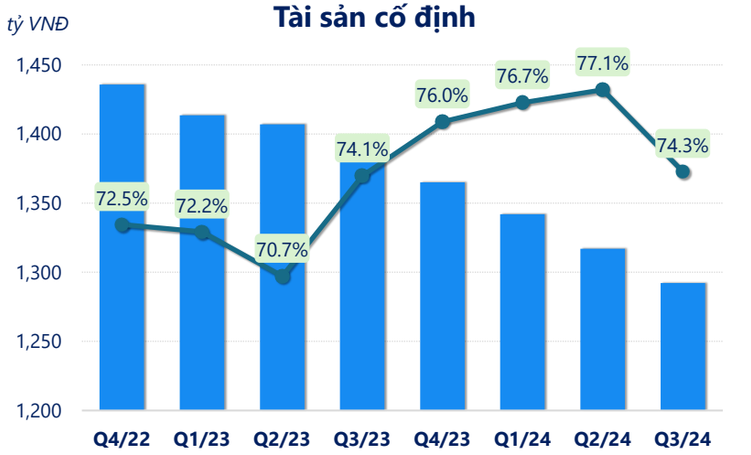

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



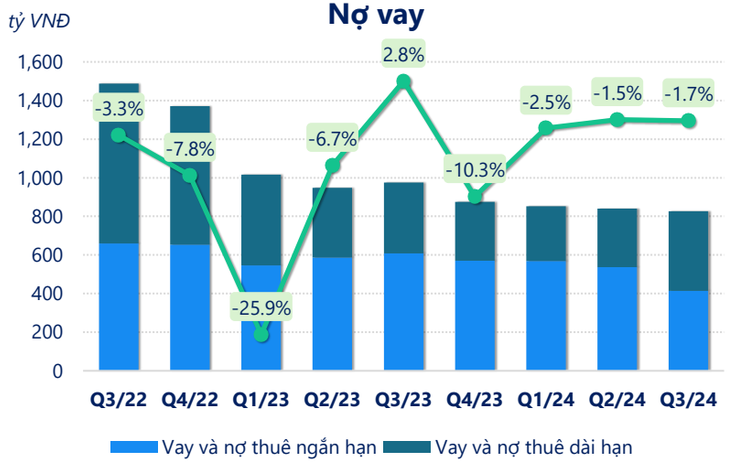

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



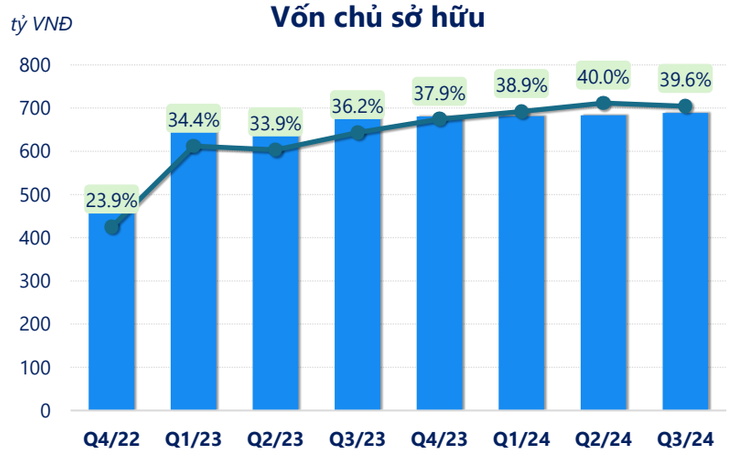

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



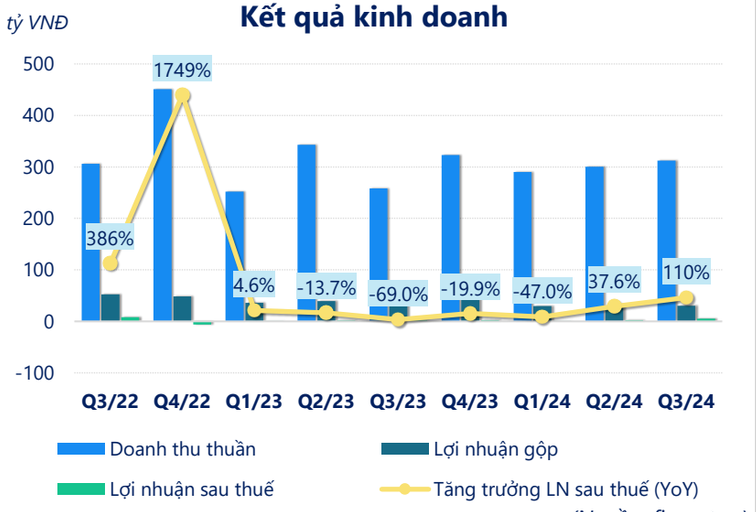

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

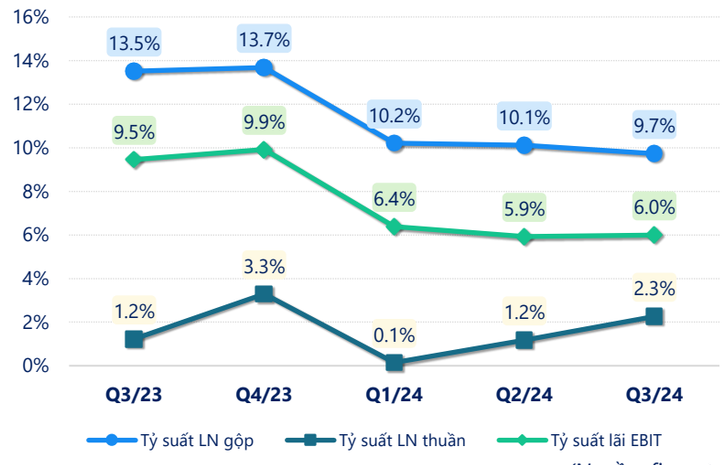
# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

## Kết quả kinh doanh



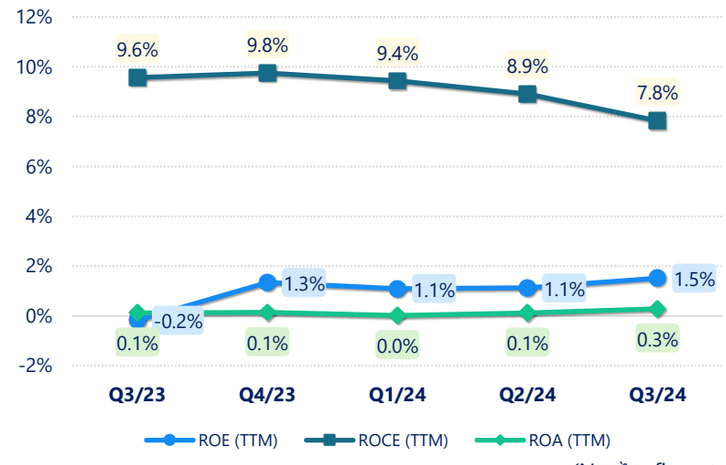

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



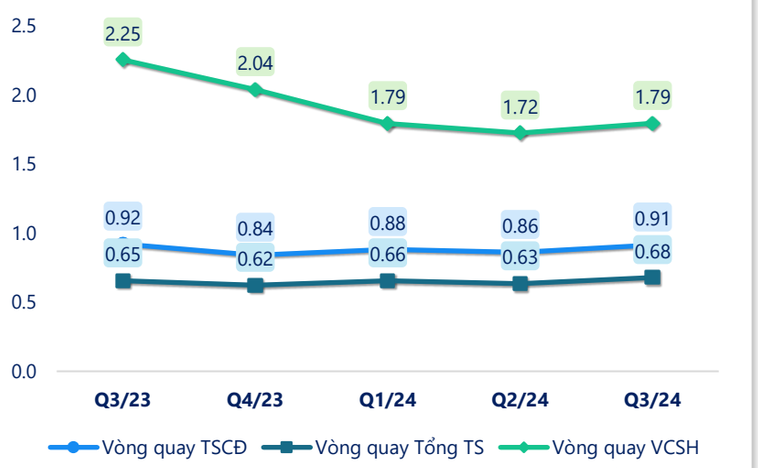

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



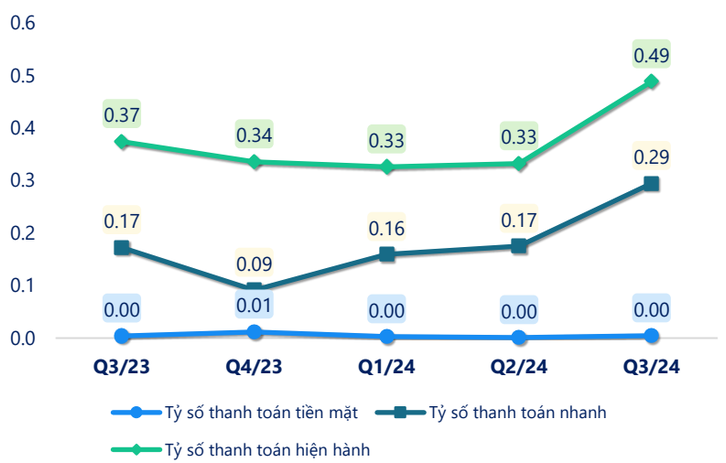

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



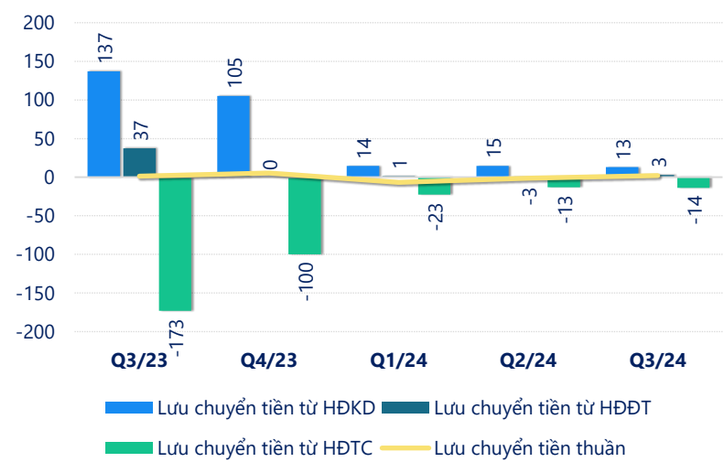

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,739** | **1,792** | **-3.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 287 | 248 | 16.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 2.57 | 8.64 | -70.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 165 | 40.9 | 302% |
| Hàng tồn kho | 114 | 183 | -37.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.00 | 14.9 | -59.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,452** | **1,545** | **-6.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 1,292 | 1,365 | -5.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **160** | **179** | **-10.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,050 | 1,111 | -5.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **589** | **751** | **-21.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 414 | 575 | -28.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 145 | 116 | 24.9% |
| **Nợ dài hạn** | 461 | 360 | 28.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 412 | 300 | 37.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **689** | **681** | **1.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **689** | **681** | **1.1%** |
| Vốn điều lệ | 578 | 578 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 258 | 323 | 290 | 300 | 313 |
| Giá vốn hàng bán | 223 | 279 | 260 | 270 | 282 |
| **Lợi nhuận gộp** | 34.9 | 44.2 | 29.6 | 30.4 | 30.4 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.01 | 0.02 | 0.00 |
| Chi phí TC | 21.3 | 22.3 | 18.1 | 16.1 | 12.3 |
| **Chi phí lãi vay** | 21.3 | 21.4 | 18.1 | 14.7 | 12.3 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.93 | 2.37 | 1.74 | 2.17 | 2.27 |
| Chi phí QLDN | 8.47 | 8.86 | 9.35 | 8.60 | 8.81 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 3.16 | 10.6 | 0.42 | 3.54 | 7.07 |
| Lợi nhuận khác | -0.06 | 0 | 0 | -0.45 | -0.58 |
| **LN trước thuế** | 3.10 | 10.6 | 0.42 | 3.09 | 6.49 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.48 | 2.62 | 0.34 | 2.21 | 5.19 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.48 | 2.62 | 0.34 | 2.21 | 5.19 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 137 | 105 | 14.4 | 14.7 | 13.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 37.3 | 0 | 1.44 | -2.87 | 2.87 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -173 | -99.9 | -22.6 | -13.1 | -14.0 |
| Tiền đầu kỳ | 2.05 | 3.28 | 8.64 | 1.90 | 0.68 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **1.24** | **5.36** | **-6.74** | **-1.22** | **1.89** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.28 | 8.64 | 1.90 | 0.68 | 2.57 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic